

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2020/DS-PT

Ngày: 06-11-2020

V/v tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 10 năm 2020, ngày 06 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 339/2020/TLPT- DS ngày 18 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 390/2020/QĐPT-DS ngày 25 tháng 09 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm: 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 25, Khóm 3, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*** cho bà Nguyễn Thị Ngọc B là Luật sư N, Văn Phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm: 1940.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** của bà C là ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm: 1975 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2018). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C, ông S là Luật sư Trần Văn N, Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm: 1959. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, TP. S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1961. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân B, xã Tân K, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: ấp Bình H, xã Bình T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Trần Ngọc H, sinh năm: 1978; Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2020). (Có mặt)

3.4. Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Trần Ngọc H, sinh năm: 1978; Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018). (Có mặt)

3.5. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm: 1975. (Có mặt)

3.6. Anh Nguyễn Phước L, sinh năm: 1996. (Vắng mặt)

3.7. Chị Đinh Thị N, sinh năm: 1976. (Có mặt)

3.8. Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm: 1998. (Vắng mặt)

3.9. Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1999. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Nguyễn Ngọc A, sinh năm: 1976. (Vắng mặt)

3.11. Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm; 1983. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng tạm trú: khu phố 5, phường T, quận B, TP. Hồ Chí Minh.

3.12. Ông Trần Ngọc H, sinh năm: 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B, ông T, bà T, bà M, ông H là Luật sư N, Văn Phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.13. Ủy ban nhân dân thành phố S. (Có đơn xin vắng mặt)

- *Người đại diện theo pháp luật* là ông Võ Thanh T, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố S.

- *Người đại diện theo ủy quyền* là ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S.

Địa chỉ: Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2019).

4. *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

Cha ruột bà là ông Trần Văn Th (tên gọi khác là Nguyễn Văn C). Ông Trần Văn Th và bà Trần Thị C là vợ chồng sống chung với nhau từ năm 1958; ông Th, bà C có 09 người con chung là: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Ngọc A, bà Trần Thị Ngọc M, bà Trần Thị Ngọc N, ông Trần Ngọc H. Ông Th không có người con ruột, con nuôi nào khác. Ông Th chết ngày 14/4/2018, không để lại di chúc.

+ Thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.706,2m² (qua đo đạc thực tế diện tích là 3.823m², trong đó có 400m² là đất ở nông thôn; 3.423m² là đất trồng cây lâu năm) có nguồn gốc là của ông Th, bà C mua của bà Lê Thị H và các con của bà H vào khoảng năm 1971, 1972 (hiện bà H đã chết). Sau khi mua đất thì ông Th, bà C trồng cây ăn trái, một phần sử dụng để cất nhà ở từ năm 1975 đến nay, căn nhà là của bà C, ông Th (hiện nay là căn nhà ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S). Ông Th, bà C sử dụng, canh tác chung thửa đất này đến khi ông Th chết. Hiện nay có 06 người đang quản lý, sử dụng đất là: Bà C, ông S, chị N, anh L, anh P, anh L.

+ Thửa đất 570, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.941,3m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa (qua đo đạc thực tế diện tích là 3.562m²) nguồn gốc là của cha bà C là cụ Trần Văn A (cụ A chết khoảng năm 1985) cho ông Th, bà C thuê từ năm 1956 đến năm 1963. Từ năm 1963, do luật người cày có ruộng nên bà C, ông Th được sử dụng phần đất thuê của cụ A, ông Th, bà C sử dụng, canh tác đến khi ông Th chết vào ngày 14/4/2018. Hiện nay có 03 người đang quản lý, sử dụng đất là: Bà C, ông S, chị N.

+ Diện tích đất 4.055m² (thửa đất số 425, 426 mà bà C, ông Th chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D) nguồn gốc là do ông Th, bà C mua của bà Trần Thị N trước năm 1975 (hiện bà N đã chết). Sau khi mua đất thì ông Th, bà C sử dụng để trồng lúa, rau màu và sau này trồng xoài đến lúc bán lại cho ông Nguyễn Văn D vào năm 2010 với giá là 140 chỉ vàng 9999 (vàng 24k), sau khi bán thì bà C, ông Th là người nhận vàng từ ông D; khi chuyển nhượng đất cho ông D, ông Th, bà C có nộp thuế thu nhập cá nhân là 7.938.000đ, tương đương

03 chỉ vàng 24k, vàng 9999, còn lại 137 chỉ. Cũng trong năm 2010 ông Th, bà C lấy từ 137 chỉ vàng trên để cho bà B, bà T, bà M, bà N mỗi người 10 chỉ vàng 24k, vàng 9999; số vàng còn lại là 97 chỉ, bà C, ông Th giữ, đến khi ông Th chết thì bà C giữ toàn bộ 97 chỉ vàng. Tiền sử dụng để làm đám ma chay cho ông Th khi ông Th chết, chi phí xây mồ mã cho ông Th là từ tiền phúng viếng của những người đi đám tang.

Các diện tích đất trên là tài sản chung của ông Th, bà C; ông Th để một mình bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng các diện tích đất là tài sản do ông Th, bà C tạo lập chung và sử dụng canh tác chung đến khi ông Th chết.

+ Cây trồng trên thửa đất 570, nhà, tài sản trên đất là của cá nhân bà C. Căn nhà số 378 trên thửa đất 313 là tài sản chung của bà C, ông Th; căn nhà phía trước giáp đường Rạch Mù U trên thửa đất 313 là của chị A cất nhờ trên đất, sau đó chị A bán nhà lại cho anh L (chỉ bán nhà, còn đất của bà C, ông Th quản lý); các cây trồng, tài sản khác trên thửa đất 313 là của chung bà C, ông Th.

Nay bà B yêu cầu bà C chia thừa kế di sản của ông Th chết để lại như sau:

+ Thửa đất số 313, tờ bản đồ số 1, đo đạc thực tế diện tích là $3.823m^2$ (trong đó $400m^2$ là đất ở nông thôn, $3.423m^2$ là đất trồng cây lâu năm) chia thành hai phần bằng nhau cho bà C, ông Th, nên phần di sản của ông Th để lại được hưởng diện tích là $1.711,5m^2$ đất cây lâu năm và $200m^2$ đất ở nông thôn được chia cho 10 kỷ phần bằng nhau. Bà B yêu cầu chia cho bà phần đất ở hình 1A gồm các mốc 22a-23-24-24a trở về 22a, diện tích $191,1m^2$ đất cây lâu năm theo mảnh trích đo địa chính số 20 - 2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S. Đất cây lâu năm và đất ở nông thôn có giá trị khác nhau, nhưng bà B chỉ yêu cầu chia phần đất vị trí đất cây lâu năm, không yêu cầu chia đất ở nông thôn.

+ Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, đo đạc thực tế diện tích là $3.562m^2$ đất trồng lúa chia thành hai phần bằng nhau cho bà C, ông Th. Nên phần di sản của ông Th để lại được hưởng diện tích là $1.781m^2$, chia cho 10 kỷ phần bằng nhau. Bà B yêu cầu chia cho bà phần đất hình 2A gồm các mốc 12a-13-14-19-19a trở về 12a, diện tích $171,8m^2$ theo mảnh trích đo địa chính số 19 - 2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S. Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; hiện nay bà C đang đứng tên quyền sử dụng đất. Bà B đồng ý để bà C di dời nhà, cây trồng, tài sản ra khỏi phần đất mà bà B được chia; bà B không yêu cầu chia nhà, cây trồng, tài sản trên đất, đồng ý giao cho bà C sử dụng.

- Bà B yêu cầu bà C chia cho bà số vàng quy ra tiền của ông Th được hưởng trong số vàng chung mà ông Th, bà C chuyển nhượng đất cho ông D, mà bà C đang giữ là 97 chỉ vàng 24k, vàng 9999 $\times 4.400.000đ/chỉ = 426.800.000đ$, chia thành hai phần bằng nhau cho bà C, ông Th, nên phần di sản của ông Th để

lại là 213.400.000đ, chia cho 10 kỷ phần bằng nhau. Bà yêu cầu chia cho bà là 21.340.000đ.

Trước kia bà C, ông Th có tạo lập được các diện tích đất khác. Sau này, bà C đã chuyển nhượng, tặng cho bà B, ông H; khi bà C tặng cho, chuyển nhượng cho bà B và ông H thì ông Th còn sống và đồng ý, nên bà B không tranh chấp và không yêu cầu chia thừa kế các diện tích đất này.

Theo trích lục bản đồ địa chính thì bà C hiện nay có đứng tên thửa đất 210, giáp với thửa đất 570, nhưng bà B không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất này. Bà chỉ yêu cầu chia phần thừa kế mà bà được hưởng từ ông Th trong khối tài sản chung của ông Th, bà C là các thửa đất 313, 570 và 97 chỉ vàng 24k, vàng 9999. Đối với phần thừa kế, ông S, bà A và bà N không yêu cầu chia, thì bà B không yêu cầu chia cho bà B, đồng ý giao cho bà C quản lý các phần di sản này.

Trước kia để trốn quân dịch ông Th đi làm công nhân (bóc xếp) ở Chợ Mới, An Giang từ năm 1963; tu ở chùa P tại Phường 1, thành phố S vào khoảng năm 1971, 1972, ông thường xuyên ở chùa đến giải phóng năm 1975 thì ông Th trở về nhà tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp sống chung với bà C cho đến khi chết. Ngoài ra, bà B không có yêu cầu gì khác.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc S và anh cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà B về mối quan hệ và hàng thừa kế của ông Th (tên gọi khác là Nguyễn Văn C). Trước đây, ông Th, bà C là vợ chồng sống chung từ năm 1958. Tuy nhiên, thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc là do cá nhân bà C mua của bà Lê Thị H và các con của bà H là bà Trần Thị Bé H, ông Trần Văn Bé B, bà Trần Thị Bé T diện tích 02 công đất vườn theo tờ nhượng giao ngày 02/02/1974; cũng trong thời gian này cha bà C là cụ Trần Văn A (cụ A đã chết) cho riêng bà C phần đất khoảng 1.700m². Hai phần đất này là toàn bộ thửa đất 313 hiện nay. Sau khi mua và được cụ A cho đất như trên, bà C sử dụng để trồng cây ăn trái, một phần thửa bà C sử dụng để cất nhà ở từ năm 1975 đến nay, căn nhà là của riêng bà C (hiện nay là căn nhà ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp).

Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc là do cụ Trần Văn A cho riêng bà C vào khoảng năm 1959, khi cho có làm giấy tờ gì không thì bà C không nhớ. Sau khi cụ A cho đất thì bà C sử dụng để trồng lúa hàng năm.

Phần đất chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D có nguồn gốc là do cá nhân bà C mua của bà Trần Thị T (tên thường gọi là Ba N) và con bà T là ông Cao Văn Th theo tờ bán trích ruộng ngày 08/12/1968. Toàn bộ phần đất này đến năm 2010 bà C thỏa thuận và chuyển nhượng cho ông D, giá chuyển nhượng là 140 chỉ vàng 24k vàng 9999; ông D là người giao trực tiếp số vàng 140 chỉ vàng 24k, vàng 9999 cho bà C nhận. Khi bán đất cho ông D, bà C lấy từ số vàng bán đất để đóng thuế cho Nhà nước số tiền là 7.938.000đ tương đương 03 chỉ vàng 24k vàng 9999. Cũng trong năm 2010 bà C chia cho các con là bà B, bà T, bà M, bà N mỗi người 10 chỉ vàng 24k vàng 9999; số còn lại bà C giữ để sinh sống,

đầu tư canh tác đất, mua cây trồng, điều trị bệnh cho bà C và bà sử dụng để làm đám ma chay cho ông Th (như chi phí xây mồ mã cho ông Th) và cho bà A 20 chỉ vàng 24k, vàng 9999. Hiện bà C chỉ còn giữ lại 15 chỉ, tại phiên tòa ông S trình bày hiện nay bà C chỉ còn giữ 03 chỉ vàng 24k, vàng 9999.

Bà C mua đất và được tặng cho riêng, thì một mình bà sử dụng các diện tích đất trên, do ông Th đi tu ở Chợ Mới, An Giang từ năm 1959 đến sau giải phóng năm 1975 thì ông đi tu ở chùa P tại Phường 1, thành phố S, tỉnh thoàng (từ 01, 02 đến 03 tháng) ông T mới về thăm bà C một lần đến khi ông Th chết.

Quá trình sử dụng đất, bà C kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tặng cho, chuyển nhượng, cấp đổi nhiều lần, hiện nay là thửa đất 313 và thửa đất 570.

+ Cây trồng trên thửa đất 570, nhà, tài sản trên đất là của cá nhân bà C. Căn nhà số 378, các cây trồng, tài sản khác trên thửa đất 313 là của cá nhân bà C. Căn nhà phía trước giáp đường Rạch Mù U trên thửa đất 313 là của bà C cho bà A cất nhờ, sau đó bà A bán nhà lại cho anh L (chỉ bán nhà còn đất của bà C).

Bà C, ông S không đồng ý toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của bà B, bà B, ông Nguyễn Ngọc T, bà T, ông H, bà M. Vì các diện tích đất yêu cầu chia thừa kế và diện tích đất bán cho ông Nguyễn Văn D là tài sản riêng của bà C được tặng cho riêng và tạo lập riêng chứ không phải là tài sản chung của bà C với ông Th (tên gọi khác là Nguyễn Văn C). Trong trường hợp phải chia thừa kế thì ông S đồng ý giao toàn bộ phần di sản mà ông S được chia giao cho bà C. Ngoài ra, bà C, ông S không có yêu cầu gì khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, ông Trần Ngọc H (ông H cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc M) trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà B. Nay bà B, ông T, ông H, bà T, bà M yêu cầu bà C chia thừa kế di sản của ông Th chết để lại đối với thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, đo đạc thực tế diện tích là 3.823m² (trong đó 400m² là đất ở nông thôn, 3.423m² là đất trồng cây lâu năm) phần di sản của ông Th để lại được hưởng diện tích là 1.911,5m² đất cây lâu năm và 200m² đất ở nông thôn, được chia cho 10 kỷ phần bằng nhau như sau:

+ Bà B yêu cầu chia cho bà phần đất hình 1B gồm các mốc 22-22a- 24a-25 trở về mốc 22, diện tích 191,2m² đất cây lâu năm.

+ Bà M yêu cầu chia cho bà phần đất hình 2A gồm các mốc 21a- 22-25-26-26a, trở về mốc 21a, diện tích 191,1m² đất cây lâu năm.

+ Bà T yêu cầu chia cho bà phần đất hình 2B gồm các mốc 21- 21a-26a-27 trở về mốc 21, diện tích 191,2m² đất cây lâu năm.

+ Ông T yêu cầu chia cho ông phần đất hình 3A gồm các mốc 20a-21-27-27a trở về mốc 20a, diện tích 191,1m² đất cây lâu năm.

+ Ông H yêu cầu chia cho ông phần đất hình 3B gồm các mốc 20-20a-27a-28 trở về mốc 20, diện tích 191,2m² đất cây lâu năm.

Các diện tích đất yêu cầu chia được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 20-2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S. Bà B, ông T, ông H, bà T, bà M chỉ yêu cầu chia vị trí phần đất cây lâu năm, không yêu cầu người được chia đất có vị trí đất ở nông thôn và trả giá trị chênh lệch giá đất cây lâu năm và đất ở nông thôn.

- Bà B, ông T, ông H, bà T, bà M yêu cầu bà C chia thừa kế di sản của ông T để lại đối với thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, đo đạc thực tế có diện tích là 3.562m^2 đất trồng lúa, phần di sản của ông T để lại được hưởng diện tích là 1.781m^2 , chia cho 10 kỷ phần bằng nhau mỗi người được hưởng diện tích $178,1\text{m}^2$ như sau:

+ Bà B yêu cầu chia cho bà phần đất hình 1A gồm các mốc 14a-15- 16-17-18-18a trở về mốc 14a.

+ Ông T yêu cầu chia cho ông phần đất hình 1B gồm các mốc 14-14a-18a-19 trở về mốc 14.

+ Bà T yêu cầu chia cho bà Thuận phần đất hình 2B gồm các mốc 12-12a-19a-20 trở về mốc 12.

+ Ông H yêu cầu chia cho ông phần đất hình 3A gồm các mốc 11a-12-20-20a trở về mốc 11a.

+ Bà M yêu cầu chia cho bà phần đất hình 3B gồm các mốc 11a-20a-21-10-11 trở về 11a, diện tích đất yêu cầu chia được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 19-2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S đất tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; hiện nay bà C đang đứng tên quyền sử dụng đất. Bà B, ông T, ông H, bà T, bà M đồng ý để bà C di dời nhà, cây trồng, tài sản ra khỏi phần đất mà bà B, ông T, ông H, bà T, bà M được chia; không yêu cầu chia nhà, cây trồng, tài sản trên thửa đất 313, tờ bản đồ số 7, mà đồng ý giao cho bà C quản lý, sử dụng.

Bà B, ông T, ông H, bà T, bà M yêu cầu bà C chia số vàng chung mà ông T, bà C chuyển nhượng đất cho ông D mỗi người 01 phần là 21.340.000đ.

Trước kia bà C, ông Th có tạo lập được các diện tích đất khác, sau này, bà C chuyển nhượng, tặng cho bà B, ông H, khi bà C tặng cho, chuyển nhượng cho bà B và ông H thì ông Th còn sống và đồng ý, nên bà B, ông T, ông H, bà T, bà M không tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế các diện tích đất này.

Đối với kỷ phần thừa kế của ông S, bà A, bà N không yêu cầu chia; thì bà B, ông T, bà T, ông H, bà M đồng ý giao các kỷ phần này lại cho bà C. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

+ Bà Nguyễn Ngọc A, bà Trần Thị Ngọc N không yêu cầu bà C chia thừa kế di sản của ông Th để lại, các bà đồng ý giao lại cho bà C. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

+ Anh Nguyễn Phước L xác định căn nhà cặp đường Mù U - Rạch Bàn trên thửa đất 313, tờ bản đồ số 7 là do bà A cất nhờ trên đất của bà C vào khoảng năm 2007, đến năm 2009 bà A đi làm ở TP.Hồ Chí Minh, bà A bán căn

nhà này lại cho anh (bán nhà chứ không có bán đất, vì đất là của bà C quản lý) anh chỉ sử dụng căn nhà này một mình anh từ khoản năm 2009 đến nay. Trường hợp có yêu cầu anh di dời nhà để giao đất thì anh đồng ý di dời, không yêu cầu trả giá trị nhà hay yêu cầu hỗ trợ di dời.

+ Chị Đinh Thị N, anh Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Ngọc L xác định thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12 và các tài sản trên đất là của cá nhân bà C; chị N, anh P, anh L không có công sức đóng góp gì để tạo lập các diện tích đất và các tài sản trên đất này. Chị N, anh P, anh L không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S có văn bản trình bày: UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà C ngày 09/10/1993 là cấp cho bà C. Việc cấp giấy chứng nhận cho bà trên cơ sở có đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của bà. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận đều thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Thửa đất số 423, 422 tờ bản đồ số 1 (theo hệ thống bản đồ 299) tương ứng với thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7 (bản đồ địa chính chính quy); thửa đất số 615, tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ 299) tương ứng với thửa đất số 165, 210, 231, tờ bản đồ 12 (theo hệ thống bản đồ chính quy). Thửa đất số 569 và thửa số 570 được tách ra từ thửa số 165. UBND thành phố S không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DSST ngày 30/6/2020 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Trần Thị Ngọc M, anh Trần Ngọc H về việc yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Trần Văn Th (còn có tên khác là Nguyễn Văn C) chết để lại trong khối tài sản chung với bà Trần Thị C là thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.823m², trong đó có 400m² là đất ở tại nông thôn và 3.423m² đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, diện tích qua đo đạc thực tế là 3.562m², đất chuyên trồng lúa nước; các thửa đất đều tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và 97 chỉ vàng 9999.

2. Chia thừa kế cho bà Trần Thị C: được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.706,2m² (qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.823m², trong đó 400m² là đất ở nông thôn, 3.423m² là đất trồng cây lâu năm) kể cả căn nhà gắn liền với đất tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và cây trồng, tài sản trên đất (trừ căn nhà cấp đường Mù U - Rạch Bàn trên thửa đất 313); thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.941,3 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước (qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.562m²) cùng căn nhà, cây trồng, tài sản trên đất. Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; hiện do bà Trần Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng.

Các diện tích đất, nhà, cây trồng, tài sản trên thửa đất được thể hiện theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; biên bản định giá tài sản cùng ngày 15/01/2020 và mảnh trích đo địa chính số 19-2020, 20-2020 cùng ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S (có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; biên bản định giá tài sản cùng ngày 15/01/2019 và mảnh trích đo địa chính số 19-2020, 20-2020 cùng ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

Buộc bà Trần Thị C chia thừa kế theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Trần Thị Ngọc M, anh Trần Ngọc H phần di sản của ông Trần Văn Th (còn có tên khác là Nguyễn Văn C) để lại gồm 30% giá trị quyền sử dụng đất của các thửa đất 313, 570. Cụ thể, bà C phải chia thừa kế giá trị như sau:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B một phần thừa kế là 52.770.000đ (năm mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B một phần thừa kế là 52.770.000đ.

- Ông Nguyễn Ngọc T một phần thừa kế là 52.770.000đ.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T một phần thừa kế là 52.770.000đ.

- Chị Trần Thị Ngọc M một phần thừa kế là 52.770.000đ.

- Anh Trần Ngọc H một phần thừa kế là 52.770.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Trần Thị Ngọc M, anh Trần Ngọc H mỗi người phải chịu 2.638.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ bà B đã nộp theo biên lai thu số 0003468 ngày 27/11/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ bà B đã nộp theo biên lai thu số 0003599 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ ông T đã nộp theo biên lai thu số 0003597 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 504.000đ ông T đã nộp theo biên lai thu số 0004314 ngày 22/11/2019; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ bà T đã nộp theo biên lai thu số 0003598 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ chị M đã nộp theo biên lai thu số 0003595 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ anh H đã nộp theo biên lai thu số 0003596 ngày 27/12/2018 và số tiền tạm ứng án phí 1.157.000đ anh H đã nộp theo biên lai thu số 0004313 ngày 22/11/2019. Sau khi khấu trừ bà B, bà B, bà T, chị M mỗi người phải nộp tiếp số tiền 1.461.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông T phải nộp tiếp 957.500đ án phí dân sự sơ thẩm, anh H phải nộp tiếp 304.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị C phải chịu 10.554.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Ngọc B đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 9.851.000đ.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Trần Thị Ngọc M, anh Trần Ngọc H mỗi người phải chịu 985.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà B đã nộp xong; bà B, ông T, bà T, chị M, anh H mỗi người phải nộp 985.000đ và bà Trần Thị C phải nộp 3.941.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả lại cho bà B.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/7/2020 bà Trần Thị C có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B, ông T, bà T, bà M, ông H đối với thửa đất 313 và thửa đất 570.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà B, ông T, bà T, bà M, ông H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, sửa bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B, ông T, bà T, bà M, ông H đối với thửa đất 313 và thửa đất 570, vì các thửa đất này ông A là cha bà C cho bà.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử bà C có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bà C, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Th và bà C là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1958, đến ngày 15/5/1963 mới đăng ký kết hôn, ông, bà có 09 người con gồm: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc B; 2. Bà Nguyễn Thị Ngọc B; 3. Ông Nguyễn Ngọc T; 4. Bà Nguyễn Thị Ngọc T; 5. Ông Nguyễn Ngọc S; 6. Bà Nguyễn Ngọc A; 7. Bà Trần Thị Ngọc M; 8. Bà Trần Thị Ngọc N; 9. Ông Trần Ngọc H. Tất cả những người này đều thừa nhận ông Trần Văn Th là cha ruột của các ông bà (tên gọi khác là Nguyễn Văn C).

Tài sản ông Th, bà C tạo lập gồm thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, diện tích $3.706,2m^2$, qua đo đạc thực tế diện tích là $3.823m^2$ (trong đó có $400m^2$ đất ở nông thôn, $3.423m^2$ đất trồng cây lâu năm). Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, diện tích $3.941,3m^2$ đất lúa, qua đo đạc thực tế diện tích là $3.562m^2$ và 140 chỉ vàng 24k vàng 9999 mà ông Th, bà C chuyển nhượng thửa đất số 425, 426, tờ bản đồ số 1, diện tích $4.055m^2$ cho ông Nguyễn Văn D, sau khi đóng thuế và tiêu xài còn lại 97 chỉ vàng 24k, vàng 9999.

Ngày 14/4/2018 ông Th chết không để lại di chúc, lúc này các con ông Th yêu cầu chia thừa kế nên phát sinh tranh chấp.

Phần tài sản mà các đương sự tranh chấp yêu cầu chia thừa kế gồm:

- Thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, đo đạc thực tế diện tích là $3.823m^2$ (trong đó $400m^2$ đất ở nông thôn, $3.423m^2$ đất trồng cây lâu năm).
- Thửa đất 570, tờ bản đồ số 12, đo đạc thực tế diện tích $3.562m^2$ đất lúa.
- 97 chỉ vàng 24k, vàng 9999 còn lại của ông Th, bà C do chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn D.

Theo mảnh trích đo địa chính số 19-2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thể hiện thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, qua đo đạc thực tế diện tích $3.562m^2$. Phần thừa kế của ông Th là $1.781m^2$ chia cho 10 kỷ phần, mỗi người $178,1m^2$. Riêng bà C, ông S, bà A, bà N không yêu cầu chia mà đồng ý giao phần thừa kế được hưởng cho bà C.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu chia thừa kế hình 1A, ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu chia thừa kế hình 1B, bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu chia thừa kế hình 2A, bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu chia thừa kế hình 2B, ông Trần Ngọc H yêu cầu chia thừa kế hình 3A, bà Trần Thị Ngọc M yêu cầu chia thừa kế hình 3B, tất cả đều có diện tích bằng nhau là $178,1m^2$. Tổng cộng diện tích $1.068,6m^2$ (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Theo mảnh trích đo địa chính số 20-2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thể hiện thửa đất 313, tờ bản đồ số 7, qua đo đạc thực tế diện tích là $3.823m^2$, trong đó phần chia thừa kế của ông T là $1.911,5m^2$, chia cho 10 suất thừa kế thì mỗi người được hưởng $191,1m^2$.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu chia thừa kế hình 1B diện tích $191,2m^2$; ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu chia thừa kế hình 3A diện tích $191,1m^2$; bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu chia thừa kế hình 1A diện tích $191,1m^2$; bà Nguyễn

Thị Ngọc T yêu cầu chia thừa hình 2B diện tích 191.2m²; ông Trần Ngọc H yêu cầu chia thừa kế hình 3B diện tích 191.2m²; bà Trần Thị Ngọc M yêu cầu chia thừa kế hình 2A diện tích 191,1m² (có sơ đồ đo đạc kèm theo). Riêng bà C, ông S, bà A, bà N không yêu cầu chia mà đồng ý giao phần thừa kế được hưởng cho bà C.

Bà C cho rằng các phần đất tranh chấp là do bà nhận thừa kế từ cha bà là cụ Trần Văn A vào khoảng năm 1959, nên đây là tài sản riêng của bà, nhưng bà không có chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 25/5/1993 của bà thể hiện nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp là đất sang lại trước năm 1975. Như vậy chứng tỏ rằng đây là đất của vợ chồng bà và ông Th tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, mà các đồng thừa kế của ông Th yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Th để lại là có căn cứ, phù hợp với Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (nay là Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Tuy nhiên, việc các đương sự yêu cầu chia thừa kế diện tích đất theo mảnh trích đo địa chính số 19-2020 và số 20-2020 ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì diện tích mà các đương sự yêu cầu chia không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ- UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, nên án sơ thẩm buộc bà C phải chia giá trị đất cho các đồng thừa kế mỗi người 52.770.000đ là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Đối với số vàng mà ông Th, bà C chuyển nhượng đất cho ông D, bà C đã sử dụng vào mục đích chi tiêu trong gia đình, đầu tư canh tác đất, mua cây trồng, điều trị bệnh và sử dụng để làm đám ma chay, xây mồ mã cho ông Th không còn, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà B, bà B, ông T, bà T, bà M, ông H là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà C là không có căn cứ chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà C phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng do bà là người cao tuổi. Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn tiền án phí phúc thẩm cho bà.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà B, ông T, bà T, bà M, ông H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C, anh S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế thửa 313, thửa 570. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 612; Điều 621; Điều 623; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị C.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 14/2020/DSST ngày 30/6/2020 của Tòa án thành phố S.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần Ngọc H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Th (tên gọi khác là Nguyễn Văn C) chết để lại trong khối tài sản chung với bà Trần Thị C gồm thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.823m² (trong đó có 400m² là đất ở tại nông thôn và 3.423m² đất trồng cây lâu năm); thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, diện tích qua đo đạc thực tế là 3.562m², đất trồng lúa; các thửa đất đều tọa lạc tại ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với 97 chỉ vàng 24k, vàng 9999.

4. Bà Trần Thị C được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 313, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.706,2m² (qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.823m², trong đó 400m² là đất ở nông thôn, 3.423m² là đất trồng cây lâu năm) kể cả căn nhà gắn liền với đất tại số 378, ấp Khánh N, xã Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và các cây trồng, tài sản trên đất (trừ căn nhà cặp đường Mù U - Rạch Bần trên thửa đất 313); thửa đất số 570, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.941,3m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa (qua đo đạc thực tế diện tích là 3.562m²) cùng căn nhà, các cây trồng, tài sản trên đất. Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp Khánh N, xã

Tân K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; hiện do bà Trần Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; biên bản định giá tài sản cùng ngày 15/01/2019 và mảnh trích đo địa chính số 19-2020, số 20-2020 cùng ngày 05/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S).

Buộc bà Trần Thị C chia giá trị thừa kế quyền sử dụng đất của các thửa đất số 313, số 570 cho bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần Ngọc H phần di sản của ông Trần Văn Th (tên gọi khác là Nguyễn Văn C) để lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất mỗi người là 52.770.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc Th, chị Trần Thị Ngọc M, anh Trần Ngọc H mỗi người phải chịu 2.638.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ bà B đã nộp theo biên lai thu số 0003468 ngày 27/11/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ bà B đã nộp theo biên lai thu số 0003599 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ ông T đã nộp theo biên lai thu số 0003597 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 504.000đ ông T đã nộp theo biên lai thu số 0004314 ngày 22/11/2019; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ bà T đã nộp theo biên lai thu số 0003598 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ chị M đã nộp theo biên lai thu số 0003595 ngày 27/12/2018; số tiền tạm ứng án phí 1.177.000đ anh H đã nộp theo biên lai thu số 0003596 ngày 27/12/2018 và số tiền tạm ứng án phí 1.157.000đ anh H đã nộp theo biên lai thu số 0004313 ngày 22/11/2019. Sau khi khấu trừ bà B, bà B, bà T, chị M mỗi người phải nộp tiếp số tiền 1.461.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông T phải nộp tiếp 957.500đ án phí dân sự sơ thẩm, anh H phải nộp tiếp 304.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị C phải chịu 10.554.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Ngọc B đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng 9.851.000đ.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Trần Thị Ngọc M, anh Trần Ngọc H mỗi người phải chịu 985.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà B đã nộp xong; bà B, ông T, bà T, chị M, anh H mỗi người phải nộp 985.000đ và bà Trần Thị C phải nộp 3.941.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả lại cho bà B.

7. Án phí phúc thẩm:

- Miễn tiền án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội